

**QUỐC HỘI**

국회

\*\*\*\*\*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

베트남 사회주의 공화국 독립-자유-행복

\*\*\*\*\*

Số: 27/2001/QH10

*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2001*

번호: 27/2001/QH10

2001년 6월 29일, 하노이

## **LUẬT**

### **Phòng cháy và chữa cháy**

베트남 사회주의 공화국의 소방방재법 번호 27/2001/QH10

*Để tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước và đề cao trách nhiệm của toàn dân đối với hoạt động phòng cháy và chữa cháy; bảo vệ tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân, bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội;*

본 법은 사회안전 질서 및 안보 보장, 환경보호, 개인·단체 및 국가의 재산 보호, 인간의 건강과 생명 보호, 소방 방재 활동에 대한 전 국민의 책임의식 제고 및 국가의 관리 효력 강화를 목적으로 한다.

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992; Luật này quy định về phòng cháy và chữa cháy.*

본 법은 1992년도 베트남 사회주의 공화국 헌법에 근거한 소방방재에 관한 규정이다.

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG - 총칙**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

##### **범위**

Luật này quy định về phòng cháy, chữa cháy, xây dựng lực lượng, trang bị phương tiện, chính sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

본 법은 소방 방재 활동을 위한 정책, 운송 설비, 인력의 구성과 소방 방재에 관한 규정이다.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

##### **적용대상**

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tuân thủ các quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

베트남 사회주의 공화국 영토에서 거주, 활동하는 기관, 단체, 가정 및 개인은 본법 규정 및 관련 법률의 기타 규정을 반드시 준수하여야 하며 베트남 사회주의 공화국이 서명 또는 참여하는 국제조약의 규정이 본 법과 상이한 경우 해당 국제조약의 규정에 따른다.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

#### **정의**

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. Cháy được hiểu là trường hợp xảy ra cháy không kiểm soát được có thể gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng môi trường.

“화재”라 함은 환경에 영향을 미치고 재산 및 인명 피해를 일으킬 수 있는 통제되지 않는 불을 의미한다

2. Chất nguy hiểm về cháy, nổ là chất lỏng, chất khí, chất rắn hoặc hàng hoá, vật tư dễ xảy ra cháy, nổ.

“화재·폭발 위험물질”이라 함은 화재, 폭발이 발생하기 쉬운 물품, 재료 또는 액체, 기체, 고체를 의미한다.

3. Cơ sở là từ gọi chung cho nhà máy, xí nghiệp, kho tàng, trụ sở làm việc, bệnh viện, trường học, rạp hát, khách sạn, chợ, trung tâm thương mại, doanh trại lực lượng vũ trang và các công trình khác.

“시설”이라 함은 공장, 사업장, 창고, 사무실, 병원, 학교, 극장, 호텔, 시장, 상점, 군 부대의 병영 및 기타 시설물을 의미한다.

Cơ quan, tổ chức có thể có một hoặc nhiều cơ sở.

기관 및 단체는 하나 또는 그 이상의 시설을 보유할 수 있다.

4. Cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ là cơ sở trong đó có một số lượng nhất định chất nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của Chính phủ.

“화재·폭발 위험 시설”이라 함은 정부의 규정에 따른 화재, 폭발 위험 물질을 일정량 보관하고 있는 시설을 의미한다.

5. **Đội dân phòng** là tổ chức gồm những người tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy, giữ gìn an ninh trật tự ở nơi cư trú.

“민방위대”라 함은 본인의 거주지에서 소방 방재, 안보질서 유지 활동에 참여하는 자를 의미한다.

6. **Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở** là tổ chức gồm những người tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy tại nơi làm việc.

“기초 소방방재단”라 함은 근무지에서 소방방재 활동에 참여하는 사람들의 단체를 의미한다.

7. **Khu vực chữa cháy** là khu vực mà lực lượng chữa cháy triển khai các công việc chữa cháy.

“소방구역”이라 함은 소방 인력이 소방활동을 실시하는 장소를 의미한다.

8. **Chữa cháy** bao gồm các công việc huy động, triển khai lực lượng, phương tiện chữa cháy, cắt điện, tổ chức thoát nạn, cứu người, cứu tài sản, chống cháy lan, dập tắt đám cháy và các hoạt động khác có liên quan đến chữa cháy.

소방은 소방 인력과 수단의 동원, 전기 차단, 대피소 설치, 인명과 재산 구조, 화재 확산 방지, 화재진압 및 소방과 관련된 기타 활동을 의미한다.

9. **Chủ rừng** là cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao rừng hoặc giao đất trồng rừng.

“산림주”라 함은 관할 국가기관에서 산림을 교부받거나 식목을 허가받은 기관, 단체, 가정 및 개인을 의미한다.

## **Điều 4. Nguyên tắc phòng cháy và chữa cháy**

### **소방 방재의 원칙**

1. Huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

화재 예방 및 소방 방재 활동을 위하여 전 인민을 동원하여야 한다.

2. Trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy lấy phòng ngừa là chính; phải tích cực và chủ động phòng ngừa, hạn chế đến mức thấp nhất các vụ cháy xảy ra và thiệt hại do cháy gây ra.

소방방재 활동에 있어 가장 중요한 것은 예방이며 화재예방에 힘쓰고 화재로 인한 손실과 손해를 최소화 하도록 노력한다.

3. Phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, phương án và các điều kiện khác để khi có cháy xảy ra thì chữa cháy kịp thời, có hiệu quả.

화재발생 시 적절하고 효과적인 방재활동을 할 수 있도록 인력, 수단, 방안을 항상 준비하여야 한다.

4. Mọi hoạt động phòng cháy và chữa cháy trước hết phải được thực hiện và giải quyết bằng lực lượng và phương tiện tại chỗ.

모든 소방 방재 활동은 우선 현장에 있는 설비 및 인력으로 해결하도록 노력하여야 한다.

## **Điều 5. Trách nhiệm phòng cháy và chữa cháy**

### **소방방재의 책임**

1. Phòng cháy và chữa cháy là trách nhiệm của mỗi cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên lãnh thổ Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

소방방재는 베트남 사회주의 공화국 영토에 있는 모든 기관, 단체, 가정 및 개인의 책임이다

2. Công dân từ 18 tuổi trở lên, đủ sức khoẻ có trách nhiệm tham gia vào đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở được lập ở nơi cư trú hoặc nơi làm việc khi có yêu cầu.

건강한 18 세 이상의 시민은 요구가 있을 시, 거주지 또는 근무지에 결성된 민방위대, 기초 소방방재단에 참여할 의무가 있다.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, chủ hộ gia đình là người chịu trách nhiệm tổ chức hoạt động và thường xuyên kiểm tra phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi trách nhiệm của mình.

기관, 단체, 가정의 대표자는 본인의 책임범위 내의 소방방재 점검을 상시 수행하고 점검활동을 이행할 책임이 있다.

4. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra hoạt động phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và làm nhiệm vụ chữa cháy.

소방경찰은 기관, 단체, 가정, 개인의 소방방재 활동을 안내하고 점검할 책임이 있으며 화재발생 시 소방업무를 담당한다.

## **Điều 6. Trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về phòng cháy và chữa cháy**

### **소방방재 관련 교육, 선전책임**

1. Các cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức về phòng cháy và chữa cháy thường xuyên, rộng rãi đến toàn dân.

정보, 선전 기관은 전 인민을 대상으로 광범위하고, 정기적으로 소방방재에 관한 지식 및 법률 전달, 선전할 책임이 있다.

2. Cơ quan, tổ chức và hộ gia đình có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật và kiến thức về phòng cháy và chữa cháy cho mọi người trong phạm vi quản lý của mình.

기관, 단체, 가정에서는 본인의 관리범위에 속한 모든 사람들에게 소방방재 관련 지식 및 법률 정보의 전달, 교육, 선전할 책임이 있다.

## **Điều 7. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên**

### **베트남 조국전선 및 그 산하 단체의 책임**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có trách nhiệm tổ chức và phối hợp với cơ quan chức năng để tuyên truyền, động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định của Luật này.

베트남 조국전선 및 산하 단체는 이 법 규정의 선전, 실시를 위해 모든 인민을 동원하고, 본 법 각 규정의 시행에 대한 감시 기능을 갖는다.

## **Điều 8. Ban hành và áp dụng tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy**

### **소방방재에 관한 표준의 발행 및 적용**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm ban hành các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy sau khi đã thống nhất với Bộ Công an.

관할 국가기관은公安부와의 협의를 거친 후 소방방재에 관한 각종 표준을 공표하여야 한다

2. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong hoạt động có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy phải tuân thủ các tiêu chuẩn của Việt Nam về phòng cháy và chữa cháy. Việc áp dụng các tiêu chuẩn của nước ngoài liên quan đến phòng cháy và chữa cháy được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

소방방재 관련 활동 중 모든 개인, 가정, 단체, 기관은 소방방재에 관한 베트남의 표준을 준수하여야 한다. 소방방재에 관한 외국의 관련 표준의 적용은 정부의 규정에 따라 실시한다

## **Điều 9. Bảo hiểm cháy, nổ**

### **화재, 폭발보험**

Cơ quan, tổ chức và cá nhân có cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ phải thực hiện bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc đối với tài sản của cơ sở đó. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức và cá nhân khác tham gia bảo hiểm cháy, nổ.

화재·폭발 위험 시설을 보유한 개인, 단체, 기관은 해당 시설 재산에 대해 반드시 화재, 폭발 보험에 가입하여야 한다. 국가는 또한 타 기관, 단체 및 개인의 화재, 폭발 보험 가입을 장려한다.

Chính phủ quy định danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, điều kiện, mức phí bảo hiểm cháy, nổ, số tiền bảo hiểm tối thiểu và thành lập doanh nghiệp nhà nước kinh doanh bảo hiểm cháy, nổ.

정부는 화재·폭발 위험 시설의 명단, 화재, 폭발 보험비, 조건, 최소 보험료 및 화재, 폭발 보험업을 영위하는 국영기업의 설립에 대해 규정한다.

## **Điều 10. Chính sách đối với người tham gia chữa cháy**

### **소방활동 참여자에 대한 정책**

Người trực tiếp chữa cháy, người tham gia chữa cháy mà bị hy sinh, bị thương, bị tổn hại sức khỏe, bị tổn thất về tài sản thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

직접 소방활동에 참여하는 자, 소방활동 참여로 인해 희생, 부상, 건강상 손실, 재산상 손해를 입은 자는 법률 규정에 따른 제도, 정책 혜택을 받을 수 있다.

## **Điều 11. Ngày toàn dân phòng cháy và chữa cháy**

### **전국 소방방재의 날**

Ngày 04 tháng 10 hàng năm là "Ngày toàn dân phòng cháy và chữa cháy".

Mỗi năm 4월 10일은 “전국 소방방재의 날”이다.

## **Điều 12. Quan hệ hợp tác quốc tế**

### **국제협력관계**

1. Nhà nước Việt Nam mở rộng, phát triển quan hệ hợp tác quốc tế trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

베트남 정부는 소방방재 활동에 있어 국제협력을 발전, 확대시킨다.

2. Trong trường hợp xảy ra thảm họa cháy, Nhà nước Việt Nam kêu gọi sự giúp đỡ, hỗ trợ của các nước và các tổ chức quốc tế.

화재참사가 발생한 경우 베트남 정부는 국제 단체 및 타 국가의 도움과 지원을 요청한다.

Trong điều kiện khả năng của mình, Nhà nước Việt Nam sẵn sàng giúp đỡ, hỗ trợ các nước về phòng cháy và chữa cháy khi có yêu cầu.

여건이 허락하는 경우 베트남 정부는 요청이 있을 시 소방방재에 관련하여 타 국가를 돕고 지원한다.

## **Điều 13. Các hành vi bị nghiêm cấm**

### **금지 행위**

1. Cố ý gây cháy, nỗ làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe con người; gây thiệt hại tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, cá nhân; ảnh hưởng xấu đến môi trường, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

사람의 생명, 건강을 해하거나 국가, 기관, 단체, 개인의 재산 손해를 야기시키고 환경, 안보, 사회안전질서에 악영향을 끼칠 수 있는 화재, 폭발을 고의적으로 발생시키는 행위

2. Cản trở các hoạt động phòng cháy và chữa cháy; chống người thi hành nhiệm vụ phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 활동중인 자를 방해하거나 ; 소방방재 활동을 저해하는 행위

3. Lợi dụng hoạt động phòng cháy và chữa cháy để xâm hại đến tính mạng, sức khỏe con người; xâm phạm tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức và cá nhân.

국가, 기관, 단체 및 개인의 재산을 침해 ; 사람의 생명과 건강을 해하기 위해 소방방재 활동을 악용하는 행위

#### 4. Báo cháy giả.

허위 화재신고를 하는 행위

5. Sản xuất, tàng trữ, vận chuyển, bảo quản, sử dụng, mua bán trái phép chất nguy hiểm về cháy, nổ; vi phạm nghiêm trọng các quy định quản lý, sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy đã được Nhà nước quy định.

국가 규정에 따른 소방방재 표준, 화재원, 열원의 사용 및 관리에 관한 규정을 심각히 위반하거나 화재폭발 위험이 있는 물질을 불법적으로 생산, 저장, 운반, 보관, 사용, 판매하는 행위

6. Thi công những công trình có nguy hiểm về cháy, nổ mà chưa có thiết kế được duyệt về phòng cháy và chữa cháy; nghiệm thu và đưa vào sử dụng công trình có nguy hiểm về cháy, nổ khi chưa đủ điều kiện bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 안전이 보장되지 않았음에도 불구하고 화재, 폭발 위험이 있는 시설물을 점검하기 전에 사용하는 행위 및 소방방재에 관련 승인을 받지 않고 화재, 폭발 위험이 있는 시설물을 시공하는 행위

7. Làm hư hỏng, tự ý thay đổi, di chuyển phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy, biển báo, biển chỉ dẫn và lối thoát nạn.

비상구, 안내판, 표지판, 소방방재 설비, 운송수단을 손상 시키거나 자의적으로 운반, 변경하는 행위

#### 8. Các hành vi khác vi phạm quy định của Luật này.

기타 본 법 규정을 위반하는 의 적절한 배치

## Chương II

### PHÒNG CHÁY - 방재

#### Điều 14. Biện pháp cơ bản trong phòng cháy

방재의 기본 방법



1. Quản lý chặt chẽ và sử dụng an toàn các chất cháy, chất nổ, nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt; bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy.

발열, 발화성 물질, 발열, 발화성 설비 및 도구, 열원, 발화 요소, 폭발물질, 인화성 물질을 안전하게 사용하고 엄격하게 관리하며, 방재에 관한 안전요건들을 충족시킨다.

2. Thường xuyên, định kỳ kiểm tra phát hiện các sơ hở, thiếu sót về phòng cháy và có biện pháp khắc phục kịp thời.

방재관련 미진한 부분을 검사하기 위해 정기적으로 상시 검사를 실시하고 즉시 극복 방안을 수립한다

## **Điều 15. Thiết kế và thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy**

### **소방방재 관련 설계 및 설계의 승인**

1. Khi lập quy hoạch, dự án xây dựng mới hoặc cải tạo đô thị, khu dân cư, đặc khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao phải có giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm các nội dung sau đây:

첨단기술 공단, 수출가공지구, 공단, 경제특구, 주거지역, 도시의 신규 건설 또는 리모델링 사업, 계획 수립 시 다음 내용을 충족시키는 소방방재 관련 설계 및 해법을 갖추어야 한다.

a) Địa điểm xây dựng, bố trí các khu, các lô;

건설 지점, 구획 및 블록의 배치

b) Hệ thống giao thông, cấp nước;

도로교통, 급수 시스템

c) Bố trí địa điểm hợp lý cho các đơn vị phòng cháy và chữa cháy ở những nơi cần thiết;

필요한 장소에 소방방재단체를 적절히배치한다.

d) Dự toán kinh phí cho các hạng mục phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 항목에 사용할 예상 경비

2. Khi lập dự án, thiết kế xây dựng mới, cải tạo hoặc thay đổi tính chất sử dụng của công trình phải có giải pháp, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy bảo đảm các nội dung sau đây:

시설물의 신규 건설, 리모델링 또는 용도변경 시 반드시 다음 내용을 충족시키는 소방방재 설계, 해법을 마련하여야 한다.

a) Địa điểm xây dựng, khoảng cách an toàn;

건설 위치, 안전 간격

b) Hệ thống thoát nạn;

비상구 체계

c) Hệ thống kỹ thuật an toàn về phòng cháy và chữa cháy;

소방방재 관련 안전기술 체계

d) Các yêu cầu khác phục vụ phòng cháy và chữa cháy;

소방방재 관련 기타 요구사항

đ) Dự toán kinh phí cho các hạng mục phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 항목에 사용할 예상 경비

3. Các dự án, thiết kế quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy.

본 조 1, 2 항에 규정된 사업, 설계는 반드시 소방방재에 관한 승인을 받아야 한다.

4. Chính phủ quy định danh mục dự án, công trình thuộc diện phải thiết kế, thẩm duyệt thiết kế, thời hạn thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy.

정부는 소방방재에 관한 설계, 설계 승인을 받아야 하는 사업의 목록 및 설계승인 기간을 규정한다.

## **Điều 16. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong đầu tư xây dựng và sử dụng công trình**

**공사 건설투자 및 사용에 있어서 각 기관, 단체, 개인의 책임**

1. Chủ đầu tư thực hiện thủ tục trình duyệt dự án, thiết kế về phòng cháy và chữa cháy; chỉ được thi công khi thiết kế về an toàn phòng cháy và chữa cháy của công trình đã được duyệt; tổ chức kiểm tra, giám sát thi công, nghiệm thu và bàn giao công trình trước khi đưa vào sử dụng.

투자자는 소방방재에 관한 승인을 받기 위해 사업안, 설계의 제출 절차를 이행하고; 공사의 소방방재 안전에 관한 설계가 승인된 후 시공이

가능하며 ; 사용 전 공사 시설의 검사, 시공감리, 점검 및 인수인계를 실시한다.

Trong quá trình thi công công trình, nếu có thay đổi thiết kế thì phải giải trình hoặc thiết kế bổ sung và phải được duyệt lại.

시공과정 중 설계변경이 발생하는 경우에는 반드시 설명 또는 보완설계를 실시하고 승인을 받아야 한다.

2. Trong quá trình thi công công trình, chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

시공 중 투자자, 건설 도급자는 본인의 책임범위 내의 소방방재 안전을 보장하여야 한다.

3. Trong quá trình sử dụng công trình, cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thường xuyên kiểm tra, duy trì các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

공사건물을 사용함에 있어서 기관, 단체, 개인은 반드시 소방방재에 관한 상시 점검을 실시하고, 소방 방재의 요건을 유지하도록 한다.

## **Điều 17. Phòng cháy đối với nhà ở và khu dân cư**

### **주택 및 주거지역에 대한 방재활동**

1. Nhà ở phải bố trí hệ thống điện, bếp đun nấu, nơi thờ cúng bảo đảm an toàn; các chất dễ cháy, nổ phải để xa nguồn lửa, nguồn nhiệt; chuẩn bị các điều kiện, phương tiện để sẵn sàng chữa cháy.

주택 내 전기 시스템, 주방 요리기구, 제단은 안전한 위치에 배치하고, 화재, 폭발 우려가 있는 물질은 열원, 발화요소와 멀리 떨어지게 배치하며, 소방작업을 위한 여건과 장비를 항상 준비해 둔다.

2. Thôn, ấp, bản, tổ dân phố phải có các quy định, nội quy về phòng cháy và chữa cháy, về sử dụng điện, sử dụng lửa và các chất dễ cháy, nổ; có giải pháp ngăn cháy; có phương án, lực lượng, phương tiện phòng cháy và chữa cháy; có đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy.

주택 내 전기 시스템, 주방 요리기구, 제단은 안전한 위치에 배치하고, 화재, 폭발 우려가 있는 물질은 열원, 발화요소와 멀리 떨어지게 배치하며,

소방작업을 위한 여건과 장비를 항상 준비해 둔다.

## **Điều 18. Phòng cháy đối với phương tiện giao thông cơ giới**

### **운송 수단에 대한 방재활동**

1. Phương tiện giao thông cơ giới từ 4 chỗ ngồi trở lên, phương tiện giao thông cơ giới vận chuyển hàng hoá, chất nguy hiểm về cháy, nổ phải bảo đảm các điều kiện theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

4 인승 이상의 자동차, 폭발, 화재 위험물질 운송 차량은 소방방재에 관한 국가 관리, 기관의 규정에 따른 요건을 충족시켜야 한다.

2. Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy thì cơ quan đăng kiểm chỉ cấp chứng chỉ đăng kiểm khi đã được cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy xác nhận đủ điều kiện; các phương tiện trên khi đóng mới hoặc cải tạo phải được duyệt thiết kế.

Chính phủ quy định các loại phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 안전보장에 대한 특별한 요구가 있는 운송수단의 경우 자동차 등록기관은 소방방재 관련 국가 관리기관에서 충분한 여건을 갖추었음을 확인받은 후 등록서를 발급하고 상기 운송수단의 개조 또는 변경 시 반드시 설계 승인을 받아야 한다.

정부는 소방방재 안전보장 관련 특별한 요구사항이 있는 차량의 종류를 규정한다

3. Phương tiện giao thông cơ giới của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài khi vào lãnh thổ Việt Nam phải bảo đảm các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật Việt Nam.

국제단체, 외국단체, 개인의 운송수단이 베트남 영토내로 반입되는 경우 베트남 법률의 규정에 따른 소방방재 관련 안전 요건을 충족시켜야 한다.

4. Chủ sở hữu, người chỉ huy, người điều khiển phương tiện giao thông phải có trách nhiệm bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy trong suốt quá trình hoạt động của phương tiện.

운송수단의 소유자, 지휘자, 운전자는 해당 수단의 활동과정 중 소방방재 관련 안전을 보장할 책임이 있다.

## **Điều 19. Phòng cháy đối với rừng**

### **산림의 방재활동**

1. Trong quản lý, bảo vệ, phát triển và khai thác rừng phải dựa trên cơ sở phân loại rừng để xác định phạm vi bảo vệ an toàn phòng cháy và chữa cháy; phải phân chia rừng theo mức độ nguy hiểm về cháy và có biện pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng loại rừng.

소방방재 안전보호의 범위를 확정하기 위해 산림 관리, 보호, 개발 및 발전은 산림의 종류를 구분하여 실시하고, 화재 위험도에 따라 산림을 구분하며, 산림별 소방방재에 관한 안전을 보장할 수 있는 방안을 수립한다.

2. Khi lập quy hoạch, dự án phát triển rừng phải có phương án phòng cháy và chữa cháy cho từng loại rừng.

산림 개발계획, 사업의 수립 시 산림별 소방방재 방안을 반드시 수립하여야 한다.

3. Các cơ sở, nhà ở trong rừng hoặc ven rừng, đường giao thông, đường ống dẫn các chất nguy hiểm về cháy, nổ, đường điện đi qua rừng hoặc ven rừng phải bảo đảm khoảng cách, hành lang an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với rừng theo quy định của pháp luật.

산림 내 또는 주변에 위치한 시설, 주택, 도로, 화재, 폭발 위험물질 수송관로, 산림 내 또는 주변을 통과하는 전기배선은 법률 규정에 따라 소방방재에 관한 안전통로, 간격을 확보하여야 한다.

4. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khi tiến hành các hoạt động trong rừng hoặc ven rừng phải tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật.

산림 내 또는 주변에서 각종 활동을 실시하는 기관, 단체, 가정 및 개인은 본 법 규정 및 법률의 기타 규정에 따른 소방방재 안전에 관한 규정을 준수하여야 한다.

5. Chính phủ quy định cụ thể về phòng cháy đối với rừng.

정부는 산림의 소방방재에 대해 구체적으로 규정하여야 한다.

## **Điều 20. Phòng cháy đối với cơ sở**

### **시설에 대한 방재활동**

1. Cơ sở được bố trí trên một phạm vi nhất định, có người quản lý, hoạt động và cần thiết có phương án phòng cháy và chữa cháy độc lập phải thực hiện các yêu cầu cơ bản sau đây:

일정한 범위에 배치되고 관리자 및 사용자가 있는 시설의 경우 독립적인 소방방재 방안을 강구하여야 하고, 다음의 사항을 이행하여야 한다.

a) Có quy định, nội quy về an toàn phòng cháy và chữa cháy;

소방방재 안전에 관한 규정, 내규

b) Có các biện pháp về phòng cháy;

방재에 관한 방법

c) Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy phù hợp với tính chất hoạt động của cơ sở;

시설의 활동 특징에 적합한 화재경보, 소방, 화재차단 시스템

d) Có lực lượng, phương tiện và các điều kiện khác đáp ứng yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy;

소방방재 관련 요구사항에 적합한 인력, 수단, 기타 여건

đ) Có phương án chữa cháy, thoát nạn, cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan;

소방, 대피, 인명 및 재산 구조, 화재 확산 방지 방안

e) Bố trí kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy;

소방방재 활동에 대한 경비 조달

g) Có hồ sơ theo dõi, quản lý hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 활동에 관한 기록 및 관리

2. Đối với cơ sở khác thì thực hiện các yêu cầu về phòng cháy quy định tại khoản 1 Điều này phù hợp với quy mô, tính chất hoạt động của cơ sở đó.

기타 시설은 해당 시설의 특징, 규모에 적합하게 본 조 1 항의 규정에

따라 각종 소방방재 활동을 실시한다.

3. Những đối tượng quy định tại các điều từ Điều 21 đến Điều 28 của Luật này ngoài việc thực hiện các yêu cầu về phòng cháy quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải thực hiện các biện pháp đặc thù về phòng cháy và chữa cháy cho từng đối tượng đó.

본 법 21 조부터 28 조까지 규정된 대상들은 본 조 1 항의 소방방재에 관한 요구사항의 실시 외에도 각 대상별로 소방방재에 관한 특수한 계획을 수립하여야 한다.

### **Điều 21. Phòng cháy đối với đặc khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao**

경제특구, 공단, 수출가공지구, 첨단산업 공단에 대한 방재활동

1. Tại đặc khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao phải thành lập đội phòng cháy và chữa cháy chuyên trách; phải có phương án phòng cháy và chữa cháy cho toàn khu.

경제특구, 공단, 수출가공구, 첨단산업 공단에는 전문 소방방재단을 설치하고 전 구역에 대한 소방방재 계획을 수립하여야 한다.

2. Tổ chức, cá nhân có cơ sở hoạt động trong các khu quy định tại khoản 1 Điều này phải có phương án bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy; phải thành lập đội phòng cháy và chữa cháy.

본 조 1 항에 규정된 지역 내에 활동 시설이 있는 단체, 개인은 소방방재에 관한 안전을 보장할 수 있는 계획을 수립하여야 하며 소방방재단을 설립하여야 한다.

### **Điều 22. Phòng cháy trong khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, sử dụng, bảo quản sản phẩm dầu mỏ, khí đốt, vật tư, hàng hoá khác có nguy hiểm về cháy, nổ**

석유, 가스 및 화재, 폭발위험 상품 및 물자의 개발, 가공, 생산, 운반, 경영 및 사용에 있어서의 방재활동

1. Tại nơi khai thác dầu mỏ, khí đốt phải có các thiết bị phát hiện và xử lý rò rỉ khí cháy; phải có các phương án phòng cháy và chữa cháy cho từng công trình và cho cả cụm công trình liên hoàn.

석유, 가스 개발시설에서는 연소가스의 발견 및 처리를 위한 설비를 갖추어야 하며 각 시설 및 전체 시설에 대한 소방방재 계획을 수립하여야

한다.

2. Tại kho chứa, hệ thống vận chuyển sản phẩm dầu mỏ, khí đốt và công trình chế biến dầu mỏ, khí đốt phải có hệ thống báo và xử lý nồng độ hơi xăng, dầu, khí; phải có biện pháp bảo vệ, chống sự cố bực, vỡ bể chứa, thiết bị, đường ống.

석유, 가스 보관창고, 운송 시스템 및 석유, 가스 가공 시설은 반드시 석유, 가스의 증기농도 경보 및 처리 시스템과 보관탱크, 설비, 파이프의 균열, 붕괴 현상을 방지할 수 있는 방법을 갖추어야 한다.

3. Tại cửa hàng kinh doanh sản phẩm dầu mỏ, khí đốt phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình liền kề. Việc vận chuyển, xuất, nhập sản phẩm dầu mỏ, khí đốt phải tuân thủ các quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy.

석유, 가스 제품을 취급하는 상점은 연계 시설에 대한 소방방재 안전을 보장하여야 한다. 석유, 가스 제품의 운반, 입출고는 소방방재 안전에 관한 규정을 준수하여야 한다.

4. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cung ứng, vận chuyển vật tư, hàng hoá nguy hiểm về cháy, nổ phải có chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy; phải in các thông số kỹ thuật trên nhãn hàng hoá và phải có bản hướng dẫn an toàn về phòng cháy và chữa cháy bằng tiếng Việt.

화재, 폭발 위험물질의 생산, 경영, 서비스, 공급, 운반업을 영위하는 개인, 단체는 소방방재에 관한 충분한 여건을 갖추었음을 증명하여야 하며 제품에 대한 기술재원을 인쇄하여 부착하고, 베트남어로 소방방재에 관한 안전안내서를 부착하여야 한다.

5. Người làm việc trong môi trường có nguy hiểm về cháy, nổ hoặc thường xuyên tiếp xúc với các chất nguy hiểm về cháy, nổ phải được huấn luyện và có chứng chỉ huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy.

화재, 폭발의 위험이 있는 환경에서 근무하는 자 또는 일상적으로 화재, 폭발 위험물질을 접하는 자는 소방방재에 관한 훈련을 받고 훈련 증명서를 발급받아야 한다.

6. Dụng cụ, thiết bị vận chuyển, phương tiện sử dụng sản phẩm dầu mỏ, khí đốt phải bảo đảm an toàn về cháy, nổ.



석유, 가스를 사용하는 도구, 운송설비, 운송수단은 반드시 화재, 폭발에 대한 안전조치를 취하여야 한다.

### **Điều 23. Phòng cháy đối với công trình cao tầng, công trình trên mặt nước, công trình ngầm, đường hầm và công trình khai thác khoáng sản khác**

조. 고층 시설, 수상 시설, 지하도 시설 및 기타 광산개발 시설에 대한 방재

1. Công trình cao tầng phải có thiết bị chống tụ khói, lan truyền khói và hơi độc do cháy sinh ra; phải có phương án thoát nạn, bảo đảm tự chữa cháy ở những nơi mà phương tiện chữa cháy bên ngoài không có khả năng hỗ trợ.

고층 시설은 화재로 인해 발생하는 연기, 유독가스 집진, 확산 방지 설비, 비상탈출 방안을 갖추고 외부의 소방설비가 접근할 수 없는 장소에 대한 자가소방 방안을 갖추어야 한다.

2. Công trình trên mặt nước có nguy hiểm về cháy, nổ phải có phương án, lực lượng, phương tiện để tự chữa cháy và chống cháy lan.

화재, 폭발 위험이 있는 수상 시설은 화재의 확산방지 및 자가 소방이 가능하도록 방안, 인력, 수단을 갖추어야 한다.

3. Công trình ngầm, đường hầm, công trình khai thác khoáng sản khác phải trang bị phương tiện để phát hiện và xử lý khí cháy, khí độc; phải có hệ thống thông gió và các điều kiện bảo đảm triển khai lực lượng, phương tiện để cứu người và chữa cháy.

지하 시설, 지하도 시설, 기타 광산개발 시설은 화재가스, 유독가스 발생 시 이의 발견 및 처리를 수행할 수 있는 수단을 갖추어야 하며 통기 시스템 및 소방 및 인명구조를 위한 인력, 수단을 확보할 수 있는 여건을 갖추어야 한다.

### **Điều 24. Phòng cháy trong sản xuất, cung ứng, sử dụng điện và thiết bị, dụng cụ điện**

24 조. 전기 및 전기설비, 장비의 생산, 공급에 있어서의 방재활동

1. Tại nhà máy điện, trạm biến áp, trạm phân phối điện phải có biện pháp để chủ động xử lý sự cố gây cháy.

발전소, 변전소, 분전소는 화재를 발생시킬 수 있는 사고를 주도적으로 처리하기 위한 방안을 반드시 마련하여야 한다

2. Khi thiết kế, thi công lắp đặt hệ thống điện và thiết bị điện phải bảo đảm tiêu chuẩn an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

전기 시스템 및 전기 설비의 설계, 시공, 조립 시 소방방재에 관한 안전기준을 준수하여야 한다.

3. Thiết bị, dụng cụ điện được sử dụng trong môi trường nguy hiểm về cháy, nổ phải là loại thiết bị, dụng cụ an toàn về cháy, nổ.

화재, 폭발의 위험이 있는 환경에서는 화재, 폭발에 안전한 종류의 전기 설비, 장비를 사용하여야 한다.

4. Cơ quan, tổ chức và cá nhân cung ứng điện có trách nhiệm hướng dẫn biện pháp bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy cho người sử dụng điện.

전기를 공급하는 기관, 단체 및 개인은 전기 사용자를 대상으로 소방방재에 관한 안전보장 방안을 안내할 책임이 있다.

### **Điều 25. Phòng cháy đối với chợ, trung tâm thương mại, kho tàng**

시장, 쇼핑센터, 창고에 대한 방재

1. Tại các chợ quy mô lớn và trung tâm thương mại phải tách điện phục vụ kinh doanh, sinh hoạt, bảo vệ và chữa cháy thành từng hệ thống riêng biệt; sắp xếp các hộ kinh doanh, ngành hàng đáp ứng yêu cầu an toàn về phòng cháy và chữa cháy; có phương án thoát nạn và giải toả hàng hoá khi có cháy xảy ra.

대규모 시장, 쇼핑센터는 각 사업장, 생활, 소방 및 보호용 전기를 개별적인 시스템으로 분리해서 관리하고, 입주업체가 소방방재에 관한 소방방재법 [베트남] 10 안전수칙을 준수할 수 있도록 하며, 화재발생 시 비상탈출 및 물품처리 방안을 갖추어야 한다.

2. Tại các kho tàng phải tách điện phục vụ sản xuất, bảo vệ và chữa cháy thành từng hệ thống riêng biệt; sắp xếp vật tư hàng hoá đáp ứng yêu cầu an toàn về phòng cháy và chữa cháy. Kho chứa các chất nguy hiểm về cháy, nổ phải là kho chuyên dùng.

창고에서 사용하는 전기는 생산용, 소방 및 보호용 전기로 시스템을 분리해서 관리하고, 물품은 소방방재에 관한 안전 수칙에 적합하게 정리한다. 화재, 폭발 위험물질은 전용창고에 보관한다.

### **Điều 26. Phòng cháy đối với cảng, nhà ga, bến xe**

항만, 역, 터미널에 대한 방재

Tại cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, nhà ga, bến xe phải tổ chức lực lượng, trang bị phương tiện chữa cháy theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an; phải có phương án thoát nạn, giải toả phương tiện, vật tư, hàng hoá khi có cháy xảy ra.

공항, 항구, 하천항구, 기차역, 버스 터미널은 반드시公安부 장관의 규정에 따른 소방설비, 수단, 인력 갖추어야 하며 화재 발생 시 비상탈출, 운송수단, 물자, 물품의 대피방안을 갖추어야 한다.

### **Điều 27. Phòng cháy đối với bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà nghỉ, vũ trường, rạp hát, rạp chiếu phim và những nơi đông người khác**

병원, 학교, 호텔, 모텔, 무도장, 극장, 영화관 및 유동인구가 많은 장소에 대한 방재

Tại bệnh viện, trường học, khách sạn, nhà nghỉ, vũ trường, rạp hát, rạp chiếu phim và những nơi đông người khác phải có phương án thoát nạn; có lực lượng hướng dẫn, trợ giúp cho mọi người, đặc biệt đối với những người không có khả năng tự thoát nạn; có phương án phối hợp với các lực lượng khác để chữa cháy.

병원, 학교, 호텔, 모텔, 무도장, 극장, 영화관 및 유동인구가 많은 장소는 반드시 비상탈출 시나리오를 갖추고, 탈출하려는 사람, 특히 스스로 탈출할 능력이 없는 사람을 안내, 지원할 수 있는 인력을 갖추어야 하며 소방을 위해 타 인력과의 협력방안을 수립하여야 한다.

### **Điều 28. Phòng cháy đối với trụ sở làm việc, thư viện, bảo tàng, kho lưu trữ**

사무실, 도서관, 박물관, 서류보관창고에 대한 방재

Tại trụ sở làm việc, thư viện, bảo tàng, kho lưu trữ phải sắp xếp các thiết bị văn phòng, hồ sơ, tài liệu bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy; có biện pháp quản lý chặt chẽ chất cháy, nguồn lửa, nguồn điện, thiết bị và dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt, chất sinh lửa, sinh nhiệt và các biện pháp khác về phòng cháy khi rời nơi làm việc.

사무실, 도서관, 박물관, 서류보관창고는 소방방재 안전에 적합하게 사무실 설비, 서류, 자료를 배치하고 화재물질, 불씨, 전원, 화기, 열원, 화기 발생 물질, 열 발생물질을 사용하는 설비 및 장비 관리 방안 및 퇴근 시 방재에 관한 기타 방안을 수립하여야 한다.

**Điều 29. Tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy**

소방방재에 관한 안전을 충족시키지 못한 시설, 교통수단, 가정 및 개인에 대한 일시 활동 정지 또는 활동 정지

1. Hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân bị tạm đình chỉ trong các trường hợp sau đây:

다음의 경우 시설, 교통수단, 가정 및 개인은 일시적으로 해당 활동을 정지하여야 한다.

a) Khi có nguy cơ trực tiếp phát sinh cháy, nổ;

화재, 폭발을 발생시키는 직접적인 위험이 있는 경우

b) Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định về phòng cháy và chữa cháy;

소방방재에 관한 규정을 특별히 심각하게 위반한 경우

c) Vi phạm nghiêm trọng quy định về phòng cháy và chữa cháy đã được cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy yêu cầu khắc phục mà không thực hiện.

소방방재 관련 규정을 심각하게 위반, 관련 기관의 시정명령을 따르지 않은 경우

2. Cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này đã hết thời hạn tạm đình chỉ mà không khắc phục hoặc không thể khắc phục được và có nguy cơ gây hậu quả nghiêm trọng thì bị đình chỉ hoạt động.

본 조 1 항에 언급된 일시 활동정지를 받은 시설, 교통수단, 가정 및 개인이 활동정지 기간이 완료되었음에도 불구하고, 시정명령을 이행하지 못했거나 이행할 수 없는 상황으로 심각한 악영향을 끼칠 징후가 발견되는 경우에는 해당 활동을 정지하여야 한다.

3. Trường hợp bị tạm đình chỉ thì chỉ được hoạt động trở lại khi nguy cơ phát sinh cháy, nổ được loại trừ hoặc những vi phạm đã được khắc phục và được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ cho phép.

일시 활동정지를 받은 경우 화재, 폭발 발생 위험을 제거하거나 위반행위를 시정하고 관할기관의 승인을 받아야만 일시 활동정지 결정이 중단된다.

4. Chính phủ quy định phạm vi của việc tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động, thời hạn tạm đình chỉ hoạt động và cơ quan có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ hoạt động.

정부는 활동정지, 일시 활동정지의 범위, 기간, 관할기관에 대해 규정한다.

### **Chương III - CHỮA CHÁY**

#### **3 장 : 소방**

#### **Điều 30. Biện pháp cơ bản trong chữa cháy**

30 조. 소방활동의 기본방법

1. Huy động nhanh nhất các lực lượng, phương tiện để dập tắt ngay đám cháy.

화재의 즉각적인 진화를 위해 신속히 인력과 수단을 동원한다.

2. Tập trung cứu người, cứu tài sản và chống cháy lan.

인명구조, 재산구조 및 화재확산 방지에 집중한다.

3. Thống nhất chỉ huy, điều hành trong chữa cháy.

소방활동의 운영 및 지휘권을 통일시킨다.

#### **Điều 31. Xây dựng và thực tập phương án chữa cháy**

31 조.

1. Mỗi cơ sở, thôn, ấp, bản, tổ dân phố, khu rừng, phương tiện giao thông cơ giới đặc biệt phải có phương án chữa cháy và do người đứng đầu cơ sở, trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố, chủ rừng, chủ phương tiện xây dựng và phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

시설의 대표자, 읍장, 촌장, 주거지 대표, 산림주, 교통수단 소유주는 소방방안을 수립하고 관할기관의 승인을 받아야 한다.

2. Phương án chữa cháy phải được tổ chức thực tập định kỳ theo phương án được duyệt. Các lực lượng, phương tiện có trong phương án khi được huy động thực tập phải tham gia đầy đủ.

승인된 소방방안에 따라 반드시 정기적인 소방훈련을 실시하고 소방방안에 포함된 인력, 수단은 반드시 훈련에 참가하여야 한다.

#### **Điều 32. Thông tin báo cháy và chữa cháy**

32 조. 화재 신고 및 소방관련 정보의 전달

Thông tin báo cháy bằng hiệu lệnh hoặc bằng điện thoại.

화재 경보는 신호 또는 전화를 이용한다.

Số điện thoại báo cháy được quy định thống nhất trong cả nước. Phương tiện thông tin liên lạc phải được ưu tiên để phục vụ báo cháy, chữa cháy.

화재신고 전화번호는 통일된 규정에 따른다. 통신수단은 화재, 소방신고를 위해 우선 사용되어야 한다.

### **Điều 33. Trách nhiệm chữa cháy và tham gia chữa cháy**

#### **33 조. 소방 책임 및 소방활동 참여**

1. Người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy nhanh nhất và chữa cháy; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân gần nơi cháy phải nhanh chóng thông tin và tham gia chữa cháy.

화재를 발견한 자는 모든 방법을 이용, 화재를 신속히 신고하고 화재발생지 인근에 위치한 기관, 단체, 가정 및 개인은 신속히 연락을 취하고 소방활동에 참여한다.

2. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy khi nhận được tin báo cháy trong địa bàn được phân công quản lý hoặc nhận được lệnh điều động phải lập tức đến chữa cháy; trường hợp nhận được thông tin báo cháy ngoài địa bàn được phân công quản lý thì phải báo ngay cho lực lượng phòng cháy và chữa cháy nơi xảy ra cháy, đồng thời phải báo cáo cấp trên của mình.

소방방재 인력은 본인의 관리 지역에서 화재 신고가 들어오거나 동원명령을 받은 경우 즉시 소방활동을 실시하고 본인의 관리범위 외 지역에서 발생한 화재신고를 받은 경우 즉시 해당지역 소방방재 인력에게 이를 통보하고 본인의 상급기관에도 보고한다.

3. Các cơ quan y tế, điện lực, cấp nước, môi trường đô thị, giao thông và các cơ quan hữu quan khác khi nhận được yêu cầu của người chỉ huy chữa cháy phải nhanh chóng điều động người và phương tiện đến nơi xảy ra cháy để phục vụ chữa cháy.

의료, 전력, 수도, 도시환경 관련 기관 및 기타 유관기관은 소방지휘관의 요청이 있을 시 즉시 인력과 수단을 동원하여 소방활동에 참여토록 한다.

4. Lực lượng công an, dân quân, tự vệ có trách nhiệm tổ chức giữ gìn trật tự, bảo vệ khu vực chữa cháy và tham gia chữa cháy.

의료, 전력, 수도, 도시환경 관련 기관 및 기타 유관기관은 소방지휘관의 요청이 있을 시 즉시 인력과 수단을 동원하여 소방활동에 참여토록 한다.

### **Điều 34. Huy động lực lượng, phương tiện để chữa cháy**

#### **소방을 위한 인력, 수단의 동원**

1. Khi có cháy, người và phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân đều có thể được huy động để chữa cháy và phục vụ chữa cháy; khi nhận được lệnh huy động phải chấp hành ngay. Phương tiện, tài sản được huy động bị thiệt hại hoặc nhà, công trình bị phá dỡ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 của Luật này được bồi thường theo quy định của pháp luật.

화재발생 시 기관, 단체, 가정, 개인의 수단 및 장비는 소방 및 소방활동을 위해 동원될 수 있으며 동원명령을 받은 경우 즉시 실행하여야 한다. 본 법 38 조 1 항 d 목의 규정에 따라 동원된 재산, 장비가 손해를 입거나 주택, 시설이 파괴된 경우 법률 규정에 따라 보상받을 수 있다.

2. Việc huy động xe ưu tiên, người và phương tiện của quân đội, của tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam để tham gia chữa cháy được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

베트남 내 외국개인 단체, 국제단체, 군대의 수단, 인력, 차량을 소방활동 참여를 위해 동원하는 경우 정부의 규정에 따라 실시한다.

### **Điều 35. Nguồn nước và các vật liệu chữa cháy**

#### **소방용수 및 각종물자**

Khi có cháy, mọi nguồn nước và các vật liệu chữa cháy phải được ưu tiên sử dụng cho chữa cháy.

화재 발생 시 모든 용수 및 소방물자는 화재진압에 우선적으로 사용하여야 한다.

### **Điều 36. Ưu tiên và bảo đảm quyền ưu tiên cho người, phương tiện tham gia chữa cháy**

#### **소방활동에 참여한 자, 수단의 우선권보장**

1. Người được huy động làm nhiệm vụ chữa cháy được ưu tiên đi trên các phương tiện giao thông.

소방활동에 동원된 자는 교통수단을 우선 사용할 수 있다

2. Lực lượng, phương tiện khi làm nhiệm vụ chữa cháy có các quyền ưu tiên sau đây:

소방활동 참여 시 인력, 수단에 대하여 누릴 수 있는 우선권은 다음과 같다.

a) Lực lượng, phương tiện của Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy được sử dụng còi, đèn, cờ ưu tiên và tín hiệu đặc biệt khác; ưu tiên đi trên đường giao thông theo quy định của pháp luật;

소방경찰의 인력, 수단은 비상 사이렌, 비상등, 깃발 및 기타 특별한 신호를 사용할 수 있으며 법률의 규정에 따라 도로의 우선 통행권이 주어진다.

b) Lực lượng, phương tiện khác khi huy động làm nhiệm vụ chữa cháy có các quyền ưu tiên quy định tại điểm a khoản này trong phạm vi khu vực chữa cháy.

소방활동에 동원된 기타 인력 및 수단은 소방구역 범위내에서 a 항에 규정된 우선권을 갖는다.

3. Người và phương tiện tham gia giao thông khi thấy tín hiệu còi, đèn, cờ ưu tiên của phương tiện đi làm nhiệm vụ chữa cháy phải nhanh chóng nhường đường.

운행중인 차량 및 탑승자는 비상 사이렌, 비상등 발견 시 신속히 도로를 양보, 우선통행이 가능하도록 하여야한다.

4. Lực lượng Cảnh sát giao thông và các lực lượng khác khi làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn giao thông có trách nhiệm bảo đảm cho lực lượng, phương tiện đi chữa cháy được lưu thông nhanh nhất.

교통경찰 인력 및 타 인력은 교통안전질서를 유지하고 소방활동에 참여하는 인력, 수단이 신속히 통과할 수 있도록 지원할 책임이 있다

### **Điều 37. Người chỉ huy chữa cháy**

#### **소방 지휘관**

1. Trong mọi trường hợp, người có chức vụ cao nhất của đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có mặt tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy.

모든 경우, 현장의 소방경찰 중 가장 직급이 높은자가 소방 지휘관의 역할을 담당한다.

2. Trường hợp tại nơi xảy ra cháy, lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy chưa đến kịp thì người chỉ huy chữa cháy được quy định như sau:

화재 발생지에 소방경찰이 적시에 도착하지 못한 경우 소방 지휘관은 다음과 같이 규정된다.



a) Cháy tại cơ sở thì người đứng đầu cơ sở là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp người đứng đầu cơ sở vắng mặt thì đội trưởng đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở hoặc người được uỷ quyền là người chỉ huy chữa cháy;

Thiết lập ở cơ sở xảy ra cháy thì người chỉ huy chữa cháy là người chỉ huy chữa cháy. Trường hợp người chỉ huy chữa cháy vắng mặt thì người chỉ huy chữa cháy là người chỉ huy chữa cháy.

b) Cháy tại thôn, ấp, bản, tổ dân phố thì trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp những người này vắng mặt thì đội trưởng đội dân phòng hoặc người được uỷ quyền là người chỉ huy chữa cháy;

Trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản, tổ trưởng tổ dân phố là người chỉ huy chữa cháy. Trường hợp những người này vắng mặt thì người chỉ huy chữa cháy là người chỉ huy chữa cháy.

c) Cháy phương tiện giao thông cơ giới đang lưu thông thì người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện là người chỉ huy chữa cháy; trường hợp không có người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện thì người điều khiển phương tiện là người chỉ huy chữa cháy;

Chủ phương tiện, chủ phương tiện là người chỉ huy chữa cháy. Trường hợp không có người chỉ huy phương tiện, chủ phương tiện thì người điều khiển phương tiện là người chỉ huy chữa cháy.

d) Cháy rừng nếu chủ rừng là cơ quan, tổ chức thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức hoặc người được uỷ quyền là người chỉ huy chữa cháy, trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản tại nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy; nếu chủ rừng là hộ gia đình hoặc cá nhân thì trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản hoặc người được uỷ quyền tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy.

Chủ rừng là cơ quan, tổ chức thì người chỉ huy chữa cháy là người chỉ huy chữa cháy. Trường hợp chủ rừng là hộ gia đình hoặc cá nhân thì trưởng thôn, trưởng ấp, trưởng bản hoặc người được uỷ quyền tại nơi xảy ra cháy là người chỉ huy chữa cháy.

Người đứng đầu đơn vị kiểm lâm hoặc người được uỷ quyền tại nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia chỉ huy chữa cháy;

Người chỉ huy chữa cháy là người chỉ huy chữa cháy. Trường hợp người chỉ huy chữa cháy vắng mặt thì người chỉ huy chữa cháy là người chỉ huy chữa cháy.

e) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) trở lên có mặt tại đám cháy là người chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy.

화재현장에 있는 기관, 단체의 장, 마을, 구, 타운(이하 마을급이라 한다)이상의 인민위원장은 소장 지도, 지휘관이 된다.

## **Điều 38. Quyền và trách nhiệm của người chỉ huy chữa cháy**

### **소방지휘관의 권한및책임**

1. Người chỉ huy chữa cháy thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có các quyền sau đây:

소방경찰 소속인 소방 지휘관의 권한은 다음과 같다.

a) Huy động ngay lực lượng và phương tiện của lực lượng phòng cháy và chữa cháy để chữa cháy;

소방활동을 위해 소방방재 인력의 수단과 인력을 즉각 동원한다.

b) Quyết định khu vực chữa cháy, các biện pháp chữa cháy, sử dụng địa hình, địa vật lân cận để chữa cháy;

소방구역, 소방방법, 소방을 위한 인접 지형, 지리의 사용을 결정한다.

c) Cấm người và phương tiện không có nhiệm vụ qua lại khu vực chữa cháy; huy động người và phương tiện, tài sản của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để chữa cháy;

소방활동과 무관한 자와 교통수단의 화재구역 통행을 금지하고 소방활동을 위해 기관, 단체, 가정, 개인의 재산, 수단, 사람을 동원할 수 있다.

d) Quyết định phá dỡ nhà, công trình, vật chướng ngại và di chuyển tài sản trong tình thế cấp thiết để cứu người, ngăn chặn nguy cơ cháy lớn, gây thiệt hại nghiêm trọng.

긴급상황인 경우 인명구조, 심각한 손실을 야기시키고 더 큰 화재로 번질 위험이 있는 화재의 차단을 위해 재산의 이동 및 장애물, 시설, 주택의 파괴를 결정할 수 있다.

2. Người chỉ huy chữa cháy là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên được thực hiện các quyền quy định tại khoản 1 Điều này trong phạm vi quản lý của mình.

기관, 단체의 장, 마을급 이상의 인민위원장이 소방 지휘관인 경우 본인의 관리범위 내에서 본 조 1 항에 규정된 권한을 실시할 수 있다.

Người chỉ huy chữa cháy quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 37 của Luật này trong phạm vi quản lý của mình được thực hiện các quyền quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này.

본 법 37 조 2 항 a, b, c 목에 규정된 소방 지휘관은 본인의 관리범위 내에서 본 조 1 항 a, b 목에 규정된 권한을 실시할 수 있다.

3. Mọi người phải chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy chữa cháy. Người chỉ huy chữa cháy phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

모든 사람은 소방 지휘관의 명령을 따라야 하며 소방지휘관은 본인의 결정에 대해 법앞에 책임을 진다.

### **Điều 39. Trách nhiệm xử lý khi có cháy lớn và cháy có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng**

대규모 화재 및 심각한 손해를 야기시킬 수 있는 화재의 처리 책임

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cơ quan, tổ chức nơi xảy ra cháy có trách nhiệm chỉ đạo, chỉ huy chữa cháy, bảo đảm các điều kiện phục vụ chữa cháy; nếu vượt quá khả năng của mình thì nhanh chóng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, người đứng đầu cơ quan chủ quản cấp trên chỉ đạo giải quyết; trường hợp thật cần thiết thì báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đồng thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

화재 발생지의 기관, 단체의 장, 마을급 인민위원장은 소방을 지도, 지휘하고 소방활동을 위한 여건을 보장할 책임이 있으며 만일 본인의능력을 벗어나는 경우 신속히 현, 구, 마을, 성 직할시 인민위원장, 상급주관기관의 장에게 보고하여 지도받는다. 매우 시급한 경우 중앙직할시, 성인민위원장에게 보고함과 동시에 성 직할 현, 구, 타운,시 인민위원장에게 보고해야한다.

2. Trong trường hợp vượt quá khả năng giải quyết của địa phương, theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan chỉ đạo giải quyết.

지방의 해결범위를 벗어나는 경우 중앙 직할 시, 성 인민위원장의 요청에 따라 공안부 장관은 각 부, 부급 기관, 정부 직속 기관 및 사건 해결의 책임과 관련이 있는 중앙직할 시, 성 인민위원회와의 업무 협력을 담당한다.

3. Trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, Bộ trưởng Bộ Công an báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

매우 심각한 경우에는 공안부 장관은 정부 총리에게 보고하여 정부 총리의 결정을 받아야 한다.

#### **Điều 40. Khắc phục hậu quả vụ cháy**

화재사건의 피해 극복

1. Khắc phục hậu quả vụ cháy gồm những việc sau đây:

화재사건의 피해 극복내용은 다음과 같다.

a) Tổ chức cấp cứu ngay người bị nạn; cứu trợ, giúp đỡ người bị thiệt hại ổn định đời sống;

피해자를 즉시 병원으로 호송하고 피해자가 안정적인 생활을 찾을 수 있도록 지원하고 돕는다.

b) Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh môi trường, trật tự an toàn xã hội;

사회질서, 환경위생을 보장할 수 있는 방법을 실시한다.

c) Nhanh chóng phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động khác.

생산, 경영, 서비스 및 기타 활동을 신속히 복원시킨다.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trở lên, người đứng đầu cơ quan, tổ chức có cơ sở bị cháy có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

화재가 발생한 기관, 단체의 대표자, 마을급 이상의 인민위원장은 본 조 1항의 규정에 따라 이행할 책임이 있다.

#### **Điều 41. Bảo vệ hiện trường, lập hồ sơ vụ cháy**

현장보호 및 화재사건 경위서 작성

1. Lực lượng công an có trách nhiệm tổ chức bảo vệ, khám nghiệm hiện trường, điều tra vụ cháy; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân nơi xảy ra cháy có trách nhiệm tham gia bảo vệ hiện trường vụ cháy, cung cấp thông tin xác thực về vụ cháy cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

공안은 화재사건 조사, 현장 보호 및 검사를 실시할 책임이 있으며 화재 발생지에 거주하는 기관, 단체, 가정 및 개인은 화재 현장 보호에 참여하고 관할기관의 화재사건 조사에 있어 정확한 정보를 제공할 책임이 있다.

2. Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trách nhiệm lập hồ sơ vụ cháy, đánh giá hiệu quả chữa cháy, tham gia khám nghiệm hiện trường và xác định nguyên nhân gây ra cháy.

소방경찰은 화재사건 경위서, 소방활동에 대한 평가서를 작성하고 현장조사 참여 및 화재원인을 확정할 책임이 있다.

**Điều 42. Chữa cháy trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này**

외교대표기관, 영사기관, 국제단체의 대표기관 및 상기 기관 구성원의 주택에 대한 소방활동

1. Khi xảy ra cháy tại trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này thì những người có mặt trong đó có trách nhiệm nhanh chóng chữa cháy và chống cháy lan ra khu vực xung quanh.

외교대표기관, 영사기관, 국제단체의 대표기관 및 상기 기관 구성원의 주택에서 화재가 발생한 경우 현장에 있는 자는 즉시 진화작업을 실시하고 주변 지역으로 화재가 번지지 않도록 조치할 책임이 있다,

2. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy của Việt Nam có trách nhiệm nhanh chóng chống cháy lan bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này.

베트남 소방방재 인력은 외교대표기관, 영사기관, 국제단체의 대표기관 및 상기 기관 구성원의 주택에서 발생한 화재가 외부로 확산되지 않도록 신속하게 대응할 책임이 있다,

3. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy của Việt Nam khi vào trụ sở cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế và nhà ở của thành viên các cơ quan này để chữa cháy phải tuân theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

베트남 소방방재 인력이 소방활동을 위해 외교대표기관, 영사기관, 국제단체의 대표기관 및 상기 기관 구성원의 주택으로 들어가는 경우 베트남이 체결 혹은 참여한 국제조약의 규정을 준수하여야 한다

4. Chính phủ quy định cụ thể việc chữa cháy đối với các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này.

정부는 본 조 3 항에 규정된 대상에 대한 소방활동을 구체적으로

규정한다.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC LỰC LƯỢNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

#### 소방방재 인력의 조직

#### **Điều 43. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy**

소방방재 인력

Lực lượng phòng cháy và chữa cháy là lực lượng nòng cốt trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy của toàn dân bao gồm:

소방방재 인력은 전 국민의 소방방재 활동에 있어 가장 중요한 인력으로 다음과 같다.

1. Lực lượng dân phòng;

민방위 인력

2. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở;

기초 소방방재 인력

3. Lực lượng phòng cháy và chữa cháy chuyên ngành được tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật;

법률의 규정에 따라 조직되고 활동하는 전문 소방방재 인력

4. Lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy.

법률의 규정에 따라 조직되고 활동하는 전문 소방방재 인력

#### **Điều 44. Thành lập, quản lý, chỉ đạo đội dân phòng và đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở**

기초 소방방재단 및 민방위대의 설립, 관리

1. Đội dân phòng và đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở được thành lập, quản lý, chỉ đạo theo quy định sau đây:

기초 소방방재단과 민방위대는 다음 규정에 따라 설립, 지도된다

a) Tại thôn, ấp, bản, tổ dân phố phải thành lập đội dân phòng. Đội dân phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, quản lý và chỉ đạo;

촌, 읍, 마을의 기초 소방방재단 및 민방위대는 마을급 인민위원장에 의해 설립, 관리, 지도된다.

b) Tại cơ sở phải thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở. Đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở do người đứng đầu cơ quan, tổ chức thành lập, quản lý và chỉ đạo.

Thiết lập cơ sở phòng cháy và chữa cháy phải thành lập đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở. Cơ sở phòng cháy và chữa cháy cơ sở do người đứng đầu cơ quan, tổ chức thành lập, quản lý và chỉ đạo.

2. Cấp ra quyết định thành lập đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy địa phương.

Cấp ra quyết định thành lập đội dân phòng, đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy địa phương.

### **Điều 45. Nhiệm vụ của lực lượng dân phòng và lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở**

Minh phòng và chữa cháy cơ sở

1. Đề xuất việc ban hành quy định, nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Phòng cháy và chữa cháy cơ sở

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và kiến thức phòng cháy và chữa cháy; xây dựng phong trào quần chúng tham gia phòng cháy và chữa cháy.

Phòng cháy và chữa cháy cơ sở

3. Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành các quy định, nội quy an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

Phòng cháy và chữa cháy cơ sở

4. Tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy.

Phòng cháy và chữa cháy cơ sở

5. Xây dựng phương án, chuẩn bị lực lượng, phương tiện và thực hiện nhiệm vụ chữa cháy khi có cháy xảy ra; tham gia chữa cháy ở địa phương, cơ sở khác khi có yêu cầu.

Phòng cháy và chữa cháy cơ sở

## **Điều 46. Huấn luyện, bồi dưỡng, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, điều động và chế độ, chính sách đối với lực lượng dân phòng và lực lượng phòng cháy và chữa cháy cơ sở**

Minhbanwidae and gichosobangbangjaedandan inryeok e guanhan jeongchek, jedom, dongwon, eopmuannae, gomsa, jido, gyojuk hunryeon

1. Lực lựợng dân phòng và lực lựợng phòng cháy và chửa cháy cơ sở được huấn lựợng, bồi dưỡng nghiệp vụ; chửu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chửa cháy; chửu sự điều độnđ của cấp có thẳm quyền đễ tham gia hoặđ độnđ phòng cháy và chửa cháy.

Minhbanwidae and gichosobangbangjaedandan inryeok e eopmu gyojuk hunryeon, sobanggigwan e eopmu e guanhan jeonmunjeokin annae, gomsa, jido eul bamyeom e sobangbangjae hwaldong e chamyeoreul wihae guanhalgigwan e dongwonmyeongnyeong e bannada.

2. Lực lựợng dân phòng và lực lựợng phòng cháy và chửa cháy cơ sở được hướng chế đỘ, chửnh sách trong thời gian huấn lựợng, bồi dưỡng nghiệp vụ và khi trực tiếp tham gia chửa cháy theo quy địnđ của Chửnh phủ.

Minhbanwidae and gichosobangbangjaedandan inryeok e jeongbue e gyojeonge ttara eopmu gyojuk, hunryeon gikan mt jikjeop sobangbangjae hwaldong e chamyeohal gyeongu jeongchek, jedom eul jeokongbannada.

## **Điều 47. Tổ chức lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy**

Sobanggyeongchal inryeokjoejik

1. Lực lựợng Cảnh sát phòng cháy và chửa cháy là một bộ phận của lực lựợng vũ trang, được tổ chửc thống nhấđ từ trung ương đến đia phưong do Bộ trưởng Bộ Công an quản lý, chỉ đạo.

Sobanggyeongchal inryeok e mujanginryeok e han bubunyeoro gonganbu jangwan e guanri mt jido eul bannan jeongang mt jibang e thongilhwadon joejikida.

2. Nhà nước xây đựng lực lựợng Cảnh sát phòng cháy và chửa cháy chửnh quy, tinh nhuệ và từng bứoc hiệđ đại, đắp ứng yêu câu phát triển kinh tế - xã hoi của đấđ nước.

Gukga e jeongehwadon jeonggijeokin sobanggyeongchal inryeok e suriphaego gukga e saohyeongje balleon yeogue jeokhapahađe đanjegbyeoro hweđdae hađa.

3. Tổ chửc bộ máy của lực lựợng Cảnh sát phòng cháy và chửa cháy do Chửnh phủ quy địnđ.

Sobanggyeongchal e inryeokjoejik e jeongbue e gyojeonge ttarunda.



## **Điều 48. Chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy**

소방경찰 인력의 기능 및 임무

1. Tham mưu đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 각종 규정의 발행, 지도 및 실시에 있어 관할국가기관의 참모, 제언의 역할을 담당한다.

2. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật; huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy; hướng dẫn xây dựng phong trào quần chúng tham gia hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

법률의 선전, 소방방재에 관한 지식, 업무의 교육, 훈련을 조직하고 소방방재 활동에 대한 대중참여운동의 수립을 안내한다.

3. Thực hiện các biện pháp phòng cháy; chữa cháy kịp thời khi có cháy xảy ra.

화재발생 시 각종 소방방재 방법을 적시에 실시한다.

4. Xây dựng lực lượng phòng cháy và chữa cháy; trang bị và quản lý phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 인력을 조직하고 소방방재 수단을 갖추고 이를 관리한다.

5. Tổ chức nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 분야의 과학기술 연구 및 응용

6. Kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 법률위반행위 검사 및 처리

## **Điều 49. Trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và chế độ, chính sách đối với lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy**

소방경찰의 복장, 완장, 계급장 및 제도, 정책

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy có trang phục, phù hiệu, cấp hiệu và hưởng chế độ, chính sách được quy định đối với lực lượng Cảnh sát nhân dân; được hưởng phụ cấp và các chế độ khác theo quy định của Chính phủ.

소방경찰에 소속된 사관, 하사관, 병사는 의복, 완장, 계급장, 인민경찰 관련 규정에 따른 제도, 정책을 제공받으며 정부의 규정에 따른 보조수당 및 기타 지원제도를 적용 받는다.

2. Công nhân viên thuộc lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy được hưởng chế độ, chính sách như đối với công nhân viên công an.

소방경찰 인력에 속한 공무원은公安공무원에 준하는 제도, 정책을 제공받는다.

## **Chương V** **PHƯƠNG TIỆN PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

### 소방방재 수단

**Điều 50. Trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở, thôn, ấp, bản, tổ dân phố, hộ gia đình, các loại rừng và phương tiện giao thông cơ giới**

시설, 촌, 읍, 가정, 각종 산림 및 교통수단의 소방방재 장비, 수단

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải tự trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho cơ sở, các loại rừng, phương tiện giao thông cơ giới thuộc phạm vi quản lý của mình.

기관, 단체, 개인은 본인의 관리범위에 속하는 시설, 각종 산림, 교통수단에 대해 스스로 소방방재 장비, 수단을 갖추어야 한다.

Ủy ban nhân dân cấp xã phải trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho đội dân phòng.

마을급 인민위원회는 민방위대에 소방방재 장비를 공급한다.

Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và chủ rừng, chủ phương tiện giao thông cơ giới ngoài quốc doanh phải tự trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

생산, 경영, 서비스업을 영위하는 민간 단체, 개인 및 산림주, 교통수단주는 스스로 소방방재 장비를 갖추어야 한다.

2. Hộ gia đình phải chuẩn bị các điều kiện, phương tiện để phòng cháy và chữa cháy.

가정에서는 소방방재를 위한 여건과 장비를 갖추어야 한다.

3. Bộ Công an quy định cụ thể và hướng dẫn về điều kiện và trang bị phương tiện phòng cháy và chữa cháy đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

공안부는 본 조 1, 2 항에 규정된 대상에게 소방방재 여건 및 장비, 수단에 대해 구체적으로 안내한다

## **Điều 51. Trang bị phương tiện cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy**

경찰의 경찰의 소방방재 장비, 수단

Nhà nước trang bị cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phương tiện chữa cháy và các phương tiện, thiết bị cần thiết khác bảo đảm đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu chữa cháy, cứu người trong mọi tình huống.

Quốc gia là 소방방재 장비 및 모든 상황에서의 인명구조, 소방의 요구를 충족시키며 현대화되고 통일성있는 장비, 수단을 소방경찰에게 지급한다.

## **Điều 52. Quản lý và sử dụng phương tiện phòng cháy và chữa cháy**

소방방재 수단의 관리 및 사용

1. Phương tiện phòng cháy và chữa cháy của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân phải được quản lý, sử dụng để bảo đảm sẵn sàng chữa cháy.

기관, 단체, 가정, 개인의 소방방재 수단은 소방활동에 바로 사용할 수 있도록 사용, 관리되어야 한다.

2. Phương tiện chữa cháy cơ giới, ngoài việc chữa cháy chỉ được sử dụng phục vụ yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội và trong các trường hợp đặc biệt khác theo quy định của Chính phủ.

소방차는 소방의 목적이외에는 사회 안전질서유지, 정부의 규정에 따른 기타 특별한 경우에만 사용할 수 있다.

## **Điều 53. Sản xuất, nhập khẩu phương tiện phòng cháy và chữa cháy**

소방방재 수단의 생산, 수입

1. Phương tiện phòng cháy và chữa cháy được sản xuất trong nước hoặc nhập khẩu phải bảo đảm chất lượng, đúng tiêu chuẩn và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

국내 생산 또는 수입되는 소방방재 수단은 품질을 보장하고, 베트남 기준 및 여건에 적합하여야 한다.

2. Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy phải có đủ điều kiện về cơ sở vật chất, chuyên môn kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy có thẩm quyền.

소방방재 수단의 생산, 경영업을 영위하는 단체, 개인은 관할 소방방재

관리기관의 규정에 따라 기술전문성 및 물질적 시설에 관한 여건을 충분히 갖추어야 한다.

## **Chương VI**

### **ĐẦU TƯ CHO HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

소방방재 활동에 대한 투자

#### **Điều 54. Nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy**

소방방재 활동에 대한 투자자원

##### **1. Nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy gồm:**

소방방재 활동에 대한 투자자원은 다음과 같다.

##### **a) Ngân sách nhà nước cấp;**

국가 예산

##### **b) Thu từ bảo hiểm cháy, nổ;**

화재, 폭발에 관한 보험금 소득

c) Đóng góp tự nguyện, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài và các nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

국내 기관, 단체, 개인의 지원, 기금모집 및 법률규정에 따라 형성된 기타 자원.

##### **2. Chính phủ quy định cụ thể về nguồn thu, mức thu, chế độ quản lý, sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.**

정부는 소방방재 활동에 관한 자원의 출처, 모집정도, 관리 및 사용제도에 관해 구체적으로 규정한다.

#### **Điều 55. Ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy**

소방방재 활동에 투자되는 국가예산

##### **1. Nhà nước bảo đảm ngân sách cần thiết hàng năm để đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.**

국가는 소방방재 활동에 투자하기 위해 매년 필요예산을 확보한다.

2. Nhà nước cấp ngân sách hoạt động phòng cháy và chữa cháy cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, các đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang và các đơn vị khác thụ hưởng ngân sách nhà nước.

국가는 소방경찰, 행정사업단체, 무장인력 및 기타 국가의 예산을 사용하는 단체에 대해 소방방재 활동 예산을 지급한다.

3. Đối tượng không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này phải tự bảo đảm kinh phí cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

본 조 2 항의 규정에 속하지 않은 대상은 소방방재 활동에 필요한 경비를 자체 조달한다.

### **Điều 56. Khuyến khích đầu tư cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy**

소방방재활동에 대한 투자 장려

1. Nhà nước khuyến khích cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài và tổ chức quốc tế đầu tư, tài trợ cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

국가는 국내 기관, 단체, 개인, 해외동포, 외국단체, 개인 및 국제단체의 소방방재 활동에 대한 투자, 지원을 장려한다.

2. Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế đối với việc sản xuất, lắp ráp, xuất khẩu phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

국가는 소방방재 수단을 생산, 조립, 수출하는 업체에 대해 세금우대 정책을 적용한다.

## **Chương VII**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

국가의 소방방재 관리

### **Điều 57. Nội dung quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy**

국가의 소방방재 관리내용

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 전략, 기획, 계획을 수립하고 실시를 지도한다.

2. Ban hành, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 법률규범문서의 발행 및 안내

3. Tuyên truyền, giáo dục pháp luật và kiến thức về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 정보 및 법률을 선전하고 교육한다.

4. Tổ chức và chỉ đạo hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 활동을 조직, 지도한다

5. Tổ chức đào tạo, xây dựng lực lượng, trang bị và quản lý phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 수단의 관리 및 인력과 장비의 수립, 훈련을 조직한다.

6. Bảo đảm ngân sách cho hoạt động phòng cháy và chữa cháy; tổ chức bảo hiểm cháy, nổ gắn với hoạt động phòng cháy và chữa cháy.

소방방재 활동에 필요한 예산을 확보하고 소방방재 활동과 연관이 있는 화재, 폭발관련 보험을 편성한다.

7. Thẩm định, phê duyệt các dự án, thiết kế và nghiệm thu công trình xây dựng về phòng cháy và chữa cháy; kiểm định và chứng nhận an toàn phương tiện; xác nhận điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 건설공사 사업, 설계의 심사, 승인 및 검수 ; 소방방재 수단의 안전 점검 및 증명 ; 소방방재에 관한 안전여건 확인을 실시한다.

8. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, phổ biến tiến bộ khoa học và công nghệ về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 과학 및 기술의 진보, 응용, 연구 이행

9. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng cháy và chữa cháy; điều tra vụ cháy.

화재사건을 조사하고 소방방재에 관한 진정, 고소를 해결, 위반을 감사, 검사, 처리한다.

10. Tổ chức thống kê nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 국가의 통계작업을 실시한다.

11. Hợp tác quốc tế về phòng cháy và chữa cháy.

소방방재에 관한 국제협력을 실시한다.

## **Điều 58. Cơ quan quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy**

소방방재에 관한 국가관리기관

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

정부는 소방방재에 관해 통일해서 관리한다.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy.

공안부는 소방방재에 관한 국가의 관리 실시를 정부앞에 책임진다.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an tổ chức thực hiện các quy định về phòng cháy và chữa cháy.

각 부, 부급기관, 정부 직속기관은 본인의 임무 및 권한 범위내에서 공안부와 협력하여 소방방재 관련 규정에 따라 실시할 책임이 있다.

Chính phủ quy định việc phối hợp giữa Bộ Công an với Bộ Quốc phòng trong tổ chức thực hiện phòng cháy và chữa cháy đối với cơ sở quốc phòng và giữa Bộ Công an với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong tổ chức thực hiện phòng cháy và chữa cháy rừng.

정부는 산림의 소방방재 실시에 대한 공안부와 농업농촌개발부의 협력; 국방시설에 대한 소방방재 실시에 대한 공안부와 국방부의 협력에 대해 규정한다

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về phòng cháy và chữa cháy tại địa phương.

각 급 인민위원회는 본인의 임무, 권한에 속하는 범위내에서 지방의 소방방재에 관한 국가의 관리를 실시할 책임이 있다.

### **Điều 59. Thanh tra phòng cháy và chữa cháy**

소방방재 감사

1. Thanh tra phòng cháy và chữa cháy là thanh tra chuyên ngành.

소방방재에 관한 감사는 전문분야 감사에 속한다.

2. Thanh tra phòng cháy và chữa cháy có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

소방방재 감사의 임무 및 권한은 다음과 같다.

a) Tổ chức thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

소방방재에 관한 법률 규정에 집행에 관한 감사를 실시한다.

b) Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu có liên quan và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

감사 시 필요한 질문 및 관련 서류의 제출을 감사대상에게 요구할 수 있다.

c) Xử lý các vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy theo thẩm quyền.

관할권에 따라 소방방재 관련 법률의 위반을 처리한다.

3. Đoàn thanh tra, thanh tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

감사단, 감사원은 본인의 결정에 대해 법앞에 책임진다.

4. Chính phủ quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của Thanh tra phòng cháy và chữa cháy.

정부는 소방방재 감사의 조직 및 활동에 대해 구체적으로 규정한다.

## **Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra**

감사대상의 권리 및 의무

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây :

감사대상의 권리는 다음과 같다.

a) Yêu cầu đoàn thanh tra xuất trình quyết định thanh tra, thanh tra viên xuất trình thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

감사단 및 감사원에 감사결과 제출과 감사에 관한 법률에 적합한 감사실시를 요구할 수 있다.

b) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và kết luận thanh tra nếu có căn cứ cho là không đúng pháp luật;

법률에 적합하지 않다는 근거가 있다면 감사결과 및 감사원의 행위, 감사결정에 대해 관할 국가기관을 대상으로 진정, 고소, 제소할 수 있다.

c) Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên gây ra.

감사원 또는 감사단의 법률에 위배되는 처리로 인해 발생한 손해에대한 보상을 요구할 수 있다.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ thực hiện yêu cầu của đoàn thanh tra, thanh tra viên; tạo điều kiện để đoàn thanh tra, thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ; chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

감사대상은 감사단, 감사원의 요구에 따르고 ; 감사단, 감사원이 업무를 수행할 수 있는 여건을 조성하며 ; 법률의 규정에 따른 감사단, 감사원의 처리결정을 집행할 의무가 있다.

## **Điều 61. Quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện**



진정, 고소 제소권

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, 단체 및 개인은 감사단, 감사원의 처리 또는 결정에 대해 법률의 규정에 따른 진정, 제소권을 갖는다.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền những hành vi vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

개인은 소방방재에 관한 법률위반 행위가 있는 관할 국가기관에 대한 고소권을 갖는다.

3. Cơ quan nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện có trách nhiệm xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

진정, 고소, 제소를 접수받은 기관은 법률의 규정에 따른 검토 및 신속한 결정을 내릴 책임이 있다.

## **Chương VIII** **KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

포상 및 위반의 처리

### **Điều 62. Khen thưởng**

포상

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có thành tích trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

소방방재 활동에 성과가 있는 기관, 단체, 가정, 개인은 법률의 규정에 따라 포상을 받는다.

### **Điều 63. Xử lý vi phạm**

위반의 처리

1. Người nào có hành vi vi phạm các quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

본 법의 규정을 위반한 자는 행정 처벌 또는 형사상 책임을 물게되며 만일 손해를 발생시킨 경우 법률 규정에 따라 보상하여야 한다.

2. Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong hoạt động phòng cháy và chữa cháy để xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của

tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Quốc gia, đơn vị, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ.

3. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức do thiếu trách nhiệm trong tổ chức, quản lý, kiểm tra việc thực hiện hoạt động phòng cháy và chữa cháy mà để xảy ra cháy thì tùy theo tính chất, mức độ thiệt hại mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ.

Người đứng đầu đơn vị phòng cháy và chữa cháy do thiếu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ chữa cháy để gây hậu quả nghiêm trọng thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ tài sản công cộng, nhân dân và chính quyền địa phương khỏi bị thiệt hại do cháy nổ.

## **Chương IX** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### 시행조항

#### **Điều 64. Hiệu lực thi hành**

시행효력

Luật này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 10 năm 2001.

본 법은 2001년 10월 4일부로 효력을 갖는다.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

본 법에 배치되는 이전 규정은 삭제한다.

#### **Điều 65. Hướng dẫn thi hành**

시행안내

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

본 법의 상세 시행 안내는 정부가 규정한다.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001.*

본 법은 2001년 6월 29일 베트남 사회주의 공화국 10대 국회 9차 회기를 통과하였음.

**CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

*(Đã ký)*

**Nông Đức Mạnh**